

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II/2019

Hà Nội - Tháng 08 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.651.658.381.547	5.396.004.851.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	133.205.041.674	156.095.341.126
1. Tiền	111		133.205.041.674	155.704.961.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	390.380.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.358.966.741	20.818.248.251
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.000.000	100.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	28.258.966.741	20.718.248.251
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.612.255.953.804	3.302.992.090.898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.557.911.984.569	2.178.604.968.307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	734.118.874.893	857.886.768.936
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	475.901.363.371	423.745.905.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(155.676.269.029)	(157.245.551.486)
IV. Hàng tồn kho	140		1.834.102.290.522	1.887.610.349.824
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.836.851.290.522	1.890.359.349.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.749.000.000)	(2.749.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.736.128.806	28.488.821.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13	2.486.005.202	1.032.745.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.043.383.344	26.871.076.237
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.206.740.260	584.999.679
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.454.772.579.894	1.463.838.899.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.001.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.000.000.000	1.001.000.000
II. Tài sản cố định	220		62.580.990.904	68.938.277.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	60.980.001.321	67.415.002.931
- Nguyên giá	222		194.699.981.144	202.654.887.509
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.719.979.823)	(135.239.884.578)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.600.989.583	1.523.275.000
- Nguyên giá	228		1.828.700.000	1.703.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(227.710.417)	(180.425.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	327.631.488.098	250.753.212.818
1. Nguyên giá	231		395.135.897.272	313.075.316.188
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(67.504.409.174)	(62.322.103.370)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.296.057.279	93.189.269.860
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	24.296.057.279	93.189.269.860
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	903.808.959.100	919.625.233.664
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		520.650.905.486	549.910.414.196
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		456.340.696.631	442.897.462.485
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(73.182.643.017)	(73.182.643.017)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		135.455.084.513	130.331.905.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	135.149.362.096	129.946.431.231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		305.722.417	385.474.426
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		6.106.430.961.441	6.859.843.751.612

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		4.366.729.347.901	5.126.680.708.117
I. Nợ ngắn hạn	310		4.084.503.545.441	4.906.233.355.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.089.597.921.015	1.145.727.233.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	832.091.564.764	1.119.158.450.941
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	141.670.317.810	193.815.766.682
4. Phải trả người lao động	314		17.842.383.353	24.347.992.555
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	949.217.124.126	1.075.783.822.687
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	24.179.182.074	140.794.678.198
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	206.161.128.670	305.177.143.342
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	815.509.766.951	891.077.973.480
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.973.399.834	3.312.747.231
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.260.756.844	7.037.546.706
II. Nợ dài hạn	330		282.225.802.460	220.447.352.848
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18	268.986.497.362	172.532.623.562
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	-	403.991.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	3.503.305.098	37.774.737.986
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.736.000.000	9.736.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.739.701.613.540	1.733.163.043.495
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	1.739.701.613.540	1.733.163.043.495
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.485.053.160	5.485.053.160
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(37.318.374.070)	(31.297.998.548)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.796.072.259	50.344.706.288
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		178.463.462.598	164.472.065.121
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		176.570.319.204	34.970.590.964
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		1.893.143.394	129.501.474.157
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		131.795.399.593	133.679.217.474
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.106.430.961.441	6.859.843.751.612
(440 = 300+400)				

Hà Nội ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Huyền

Dương Ngọc Quang

Đậu Văn Diện



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019 (VND)		Kỳ kế toán 6 tháng
			Quý II	Lũy kế kỳ này	kết thúc ngày 30/6/2018 (VND)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	545.441.772.488	908.095.783.690	1.322.738.118.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		545.441.772.488	908.095.783.690	1.322.738.118.731
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	520.734.122.355	867.422.436.883	1.267.567.069.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		24.707.650.133	40.673.346.807	55.171.048.804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	18.047.190.767	18.148.858.982	62.084.340.963
7. Chi phí tài chính	22	5.25	15.933.159.415	21.240.642.387	30.079.367.256
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.314.524.469	18.622.007.441	29.895.167.256
8. Phân lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.26	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	22.250.114.984	37.402.882.799	51.085.197.582
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.571.566.501	178.680.603	36.090.824.929
12. Thu nhập khác	31	5.27	5.633.277.002	10.213.152.070	19.235.694.536
13. Chi phí khác	32	5.27	2.396.941.749	4.175.481.362	10.230.576.712
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.27	3.236.335.253	6.037.670.708	9.005.117.824
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		7.807.901.754	6.216.351.311	45.095.942.753
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	2.013.589.919	2.309.973.881	6.578.977.452
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.29	-	-	(1.131.719.000)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.794.311.835	3.906.377.430	39.648.684.301
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.811.098.659	1.893.389.747	35.185.757.841
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.983.213.176	2.012.987.683	4.462.926.460
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30		13	249

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Huyền

Dương Ngọc Quang

Đậu Văn Diện



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.216.351.311	45.095.942.753
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	9.074.739.323	8.427.395.531
- Các khoản dự phòng	03	(1.569.282.457)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.743.732.128)	(62.386.649.870)
- Chi phí lãi vay	06	18.622.007.441	29.895.167.256
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.600.083.490	21.031.855.670
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	730.748.986.221	(26.065.581.566)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	53.508.059.302	47.620.688.353
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(605.093.211.404)	23.869.931.245
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.656.190.400)	6.984.204.090
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.772.842.553)	(29.549.874.798)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.244.776.734)	(18.476.537.158)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.180.199.900)	(1.452.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	130.909.908.022	25.627.851.754
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(232.613.635)	(475.034.227)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	637.345.758	488.654.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.540.718.490)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.439.250.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.184.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	89.431.450.395
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.106.386.370	62.082.195.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.970.400.003	153.782.316.038
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	516.086.831.622	719.331.402.818
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(625.926.471.039)	(1.075.963.173.312)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.540.588.060)	(33.643.771.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(164.380.227.477)	(390.275.542.294)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(22.499.919.452)	(210.865.374.502)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	155.704.961.126	326.618.179.364
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	133.205.041.674	115.752.804.862

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Huyền

Dương Ngọc Quang

Đậu Văn Điện



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 a - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội – CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký kinh doanh là 1.140.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1.140.480.000.000; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 Ngành, nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Kinh doanh bất động sản và thi công các công trình xây dựng.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 a - DN/HN

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc và các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và Đô thị	Dự án Khu Ngoại Giao - Xuân Đình - Từ Liêm - Hà Nội	Quản lý dự án
Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị và Nhà ở	Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Quản lý, vận hành dự án
Công ty Xây dựng Quốc tế	Số B3B - Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Xây dựng
Trung tâm Điều hành và Quản lý dự án	Số 57 phố Quang Trung - Hà Nội	Xây dựng
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 11 đường D1, phường 25, Bình Thạnh, TP.HCM	Xây dựng
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Hancorp 1	Số 57 phố Quang Trung - Hà Nội	Xây dựng

Các công ty con, công ty liên kết như sau:

STT	Tên đơn vị	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con			
1	Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	50,36%	50,36%
2	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây hồ	50,09%	50,09%
3	Công ty cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	95,52%	95,52%
4	Công ty TNHH MTV Hancorp 3	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Hantech	100,00%	100,00%
6	Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp1 Hà Nội	64,42%	64,42%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			
1	Công ty cổ phần Hancorp	27,73%	27,73%
2	Công ty cổ phần Xây dựng Hancorp.2	46,07%	46,07%
3	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và kinh doanh nhà	36,00%	36,00%
4	Công ty cổ phần Trung Đô	20,15%	20,15%
5	Công ty cổ phần Lắp máy điện nước & Xây dựng	30,00%	30,00%
6	Công ty cổ phần Xây dựng số 34	30,61%	30,61%
7	Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29,95%	29,95%
8	Công ty cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	28,53%	28,53%
9	Công ty cổ phần Xây dựng số 2	28,07%	28,07%
10	Công ty cổ phần kinh doanh vật tư và Xây dựng	27,00%	27,00%
11	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản LANMAK	27,00%	27,00%
12	Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	25,86%	25,86%
13	Công ty liên doanh Quốc tế Hồ Tây	25,00%	25,00%
14	Công ty cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	25,00%	25,00%
15	Công ty cổ phần Xi măng Mỹ Đức	19,94%	19,94%
16	Công ty liên doanh xây dựng VIC	20,59%	20,59%
17	Công ty cổ phần Hanvi Land	26,67%	26,67%

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 a - DN/HN

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính trong kỳ của Công ty mẹ là Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP, các công ty con của Công ty là Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ, Công ty cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp, Công ty TNHH MTV Hancorp 3, Công ty TNHH MTV Hantech, Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp1 Hà Nội.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toánĐối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP ngoại Tổng Công ty và Công ty con mở tài khoản tại ngày 30/6/2019.

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại Tổng Công ty và Công ty con mở tài khoản tại ngày 30/6/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiềnTiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Tổng Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Tổng Công ty mẹ và Tổng Công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toánTài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không thời hạn xác định được được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác là Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10
Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
Phần mềm quản lý	05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty mẹ và Tổng Công ty con, Tổng Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với Doanh thu bất động sản:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đất đã chuyển giao nền đất cho khách hàng được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp theo)**

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Tổng Công ty Mẹ, các Tổng Công ty con của Tổng Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh Bất động sản, xây dựng, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	13.072.667.107	9.282.199.308
Tiền gửi ngân hàng	120.132.374.567	146.422.761.818
Các khoản tương đương tiền	-	390.380.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	390.380.000
Tổng	133.205.041.674	156.095.341.126

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN/HN

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	28.358.966.741	28.358.966.741	20.718.248.251	20.718.248.251
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	28.258.966.741	28.258.966.741	20.718.248.251	20.718.248.251
- Chứng khoán kinh doanh	100.000.000	100.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	28.358.966.741	28.358.966.741	20.718.248.251	20.718.248.251

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.557.911.984.569	2.178.604.968.307
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng	19.045.754.438	19.063.343.738
Bệnh viện nhi Long An - Sở y tế Long An	10.364.227.685	13.475.845.685
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu - Bến Tre	6.993.286.311	6.993.286.311
Bệnh viện nhi Trung ương	47.407.238.878	47.407.238.878
BQL Dự án Xây dựng công trình trực thuộc Kho bạc Nhà Nước thành phố Hồ Chí Minh	14.348.928.000	16.477.043.250
BQL Dự án huyện Giồng Trôm	-	874.078.000
BQL dự án Đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai	-	770.533
Tòa án Nhân dân tối cao Hà Nội	-	3.990.440.748
Công ty TNHH Thương mại - Tài chính Hải Âu	-	2.368.500.000
Tổng công ty Viễn thông Mobifone	-	4.645.365.000
BQL Dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi huyện Hải Hậu	-	245.977.092
BQL Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	151.753.606.890	71.373.585.783
BQL Dự án Xây dựng Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	12.009.680.777	12.009.680.777
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội và hội trường Ba Đình mới	23.265.174.385	23.736.587.888
BQL Dự án 1 tỉnh Sóc trăng	14.121.976.106	14.174.899.106
Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng Sông Hồng	10.501.121.568	10.501.121.568
Công ty cổ phần Thi công cơ giới Xây lắp	17.757.207.946	18.633.700.281
Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật xây dựng	13.309.961.066	13.309.961.066
Cục Viễn Thông	20.567.217.000	21.047.938.000
Đỗ Văn Lợi	24.538.440.000	40.538.440.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.171.928.163.519	1.837.737.164.603
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	1.557.911.984.569	2.178.604.968.307

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN/HN

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	35.143.721.202	39.665.482.832
Công ty cổ phần Armephaco	68.207.725.500	68.207.725.500
C. ty CP thi công cơ giới XL	24.790.428.358	28.040.766.220
Công ty CP Hancorp	63.802.150.540	180.828.058.663
Công ty CP XD số 34	9.137.874.427	6.993.075.085
Cty CP Công nghệ và XD Hancorp 5	9.812.728.356	7.940.673.460
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	85.314.832.000	2.299.800.000
Công ty CP ĐT XD bất động sản Lanmak	13.708.130.441	7.591.539.518
Công ty CP Thiết bị Mỹ Kim	-	7.391.854.000
Công ty cổ phần Sông Hồng Hà	50.301.803.000	50.301.803.000
Cty TNHH LD xây dựng VIC	38.856.198.866	38.710.289.866
Các đối tượng khác	335.043.282.203	419.915.700.792
Tổng	734.118.874.893	857.886.768.936

5.5 Phải thu khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	475.901.363.371	-	423.745.905.141	-
- Tạm ứng	81.960.296.435	-	74.484.542.348	-
- Ký cược, ký quỹ	540.076.007	-	942.500.326	-
- Phải thu khác	393.400.990.929	-	348.318.862.467	-
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng</i>	<i>29.773.759.161</i>	<i>-</i>	<i>28.343.199.161</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Đầu tư & phát triển xây dựng</i>	<i>39.330.863.002</i>	<i>-</i>	<i>39.330.863.002</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng</i>	<i>7.259.689.585</i>	<i>-</i>	<i>7.259.689.585</i>	<i>-</i>
<i>Bất Động Sản Lanmak</i>	<i>11.651.372.826</i>	<i>-</i>	<i>3.638.949.012</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Hancorp</i>	<i>3.355.246.915</i>	<i>-</i>	<i>7.752.294.470</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh vật tư & Xây dựng</i>	<i>3.418.335.241</i>	<i>-</i>	<i>3.418.335.241</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng</i>	<i>10.336.633.949</i>	<i>-</i>	<i>9.303.994.949</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Xây lắp</i>	<i>2.858.116.417</i>	<i>-</i>	<i>2.934.036.417</i>	<i>-</i>
<i>Công ty XD Bảo Tàng Hồ Chí Minh</i>	<i>317.717.048</i>	<i>-</i>	<i>1.464.983.982</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần xây dựng Hancorp.2</i>	<i>70.720.622.916</i>	<i>-</i>	<i>66.581.415.267</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i>	<i>8.752.252.448</i>	<i>-</i>	<i>8.752.252.448</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư & xây dựng số 4</i>	<i>2.806.132.747</i>	<i>-</i>	<i>2.765.011.428</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Trung Đô</i>	<i>27.075.924.733</i>	<i>-</i>	<i>31.863.816.953</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng đô thị và KCN</i>	<i>175.744.323.941</i>	<i>-</i>	<i>132.935.139.933</i>	<i>-</i>
<i>+ Các khoản phải thu khác</i>	<i>175.744.323.941</i>	<i>-</i>	<i>132.935.139.933</i>	<i>-</i>
Dài hạn	1.000.000.000	-	1.001.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.001.000.000	-
Tổng	476.901.363.371	-	424.746.905.141	-

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN/HN

5.6 Nợ xấu

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển xây dựng	35.817.194.111	13.582.448.222	35.817.194.111	15.702.005.248
Công ty CP xây dựng Hancorp.2	67.672.497.885	12.133.392.737	67.672.497.885	47.914.867.525
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng	29.064.358.161	14.212.105.181	29.064.358.161	29.064.358.161
Các đối tượng khác	85.000.681.462	20.381.233.993	85.000.681.462	23.365.400.376
Tổng	217.554.731.619	60.309.180.133	217.554.731.619	116.046.631.310

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.698.680.449	-	19.765.548.391	-
Công cụ, dụng cụ	146.257.324	-	113.988.324	-
Chi phí SX KDDD (*)	1.773.701.469.011	-	1.839.725.279.995	-
Thành phẩm	781.727.905	-	781.727.905	-
Hàng hóa	27.523.155.833	(2.749.000.000)	27.535.469.735	(2.749.000.000)
Hàng gửi bán	-	-	2.437.335.474	-
Tổng	1.836.851.290.522	(2.749.000.000)	1.890.359.349.824	(2.749.000.000)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN/HN

5.7 Hàng tồn kho (Tiếp theo)**(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án		
Dự án khu nhà N01-NG, N02-NG Ngoại giao đoàn	59.290.902.349	59.290.902.349
Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ	8.171.821.489	5.386.806.137
Nhà ở cao tầng NO1, N02 - Khu Ngoại giao đoàn	22.937.013.990	22.937.013.990
Cảnh quan sân vườn NO1, NO2, NO3-NG NGĐ	12.424.228.408	5.444.901.135
Dự án BT1-BT6 Ngoại giao đoàn	100.994.797.004	100.992.095.004
Khu Biệt thự Ngoại giao đoàn	46.130.849.757	44.740.504.645
Dự án 2 tuyến đường Ngân sách Thành phố quan Dự án Ngoại giao đoàn	78.895.525.081	78.895.525.081
Khu công cộng CC1 - CC5A Ngoại giao đoàn	63.532.260.045	63.532.260.045
Lô đất NT1, NT2, TH1, TH2 khu Đoàn Ngoại Giao	75.369.735.875	75.369.735.875
Bãi đỗ xe (P1, P2) - Khu Ngoại giao đoàn	14.176.746.540	14.176.746.540
Các hạng mục khác tại Dự án Ngoại giao đoàn	14.979.276.290	6.422.492.383
Tòa nhà hỗn hợp N01-T6, T7 NGĐ	128.247.443.539	127.462.830.330
Dự án Quế Võ 18ha	124.380.907.280	115.461.049.177
Dự án Quế Võ 9.9ha	35.451.320.585	35.276.262.403
Các công trình xây dựng khác	44.444.256.583	50.514.797.331
Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại - Times Tower	108.331.570.052	142.015.044.258
Dự án Chung cư cao tầng N03-T5 thuộc khu NGĐ	15.805.373.463	39.455.391.539
Dự án ĐTXD hạ tầng KĐT Cao Xanh, Hà Khánh B Hilton Hải Phòng	8.296.313.288	35.076.946.975
	44.789.397.597	6.086.296.610
Các công trình xây lắp		-
Gói thầu Depo05	28.353.809.284	44.241.256.846
Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1	50.339.320.346	125.433.710.186
Cơ sở chế biến suất ăn Hàng không Nội Bài gói thầu 24	14.861.619.515	14.861.619.515
Dự án BV Việt Đức cơ sở II	5.057.368.740	2.193.949.649
Bệnh viện Mộc Hóa	15.371.793.090	2.894.342
DA Khu dân cư Nhơn Trạch, Đồng nai	15.459.662.117	18.999.425.913
Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ Nhà ở Vinh - Nghệ An	31.353.414.460	30.763.156.749
Trung tâm thương mại Vincom Huế	65.977.911.832	75.038.127.998
Các công trình khác	8.535.854.415	5.002.939.242
	531.740.975.997	494.650.597.748
Tổng	1.773.701.469.011	1.839.725.279.995

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MÃU B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	65.384.747.936	85.928.022.637	41.856.942.672	9.485.174.264	202.654.887.509
Tăng trong kỳ	1.362.347.482	-	-	107.613.635	1.469.961.117
Mua trong kỳ	1.362.347.482	-	-	107.613.635	1.362.347.482
Tăng khác (Theo biên bản KTNN)	1.362.347.482	4.136.120.000	3.926.400.000	-	9.424.867.482
Giảm trong kỳ	-	4.136.120.000	3.926.400.000	-	8.062.520.000
Thanh lý, nhượng bán	1.362.347.482	-	-	-	1.362.347.482
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2019	65.384.747.936	81.791.902.637	37.930.542.672	9.592.787.899	194.699.981.144
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	25.602.683.578	75.333.323.158	27.989.567.022	6.314.310.820	135.239.884.578
Tăng trong kỳ	1.273.397.986	941.517.470	826.093.056	348.043.400	3.389.051.912
Khấu hao trong kỳ	1.273.397.986	941.517.470	826.093.056	348.043.400	3.389.051.912
Giảm trong kỳ	-	4.136.120.000	772.836.667	-	4.908.956.667
Thanh lý, nhượng bán	-	4.136.120.000	772.836.667	-	4.908.956.667
Số dư tại 30/6/2019	26.876.081.564	72.138.720.628	28.042.823.411	6.662.354.220	133.719.979.823
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	39.782.064.358	10.594.699.479	13.867.375.650	3.170.863.444	67.415.002.931
Tại 30/6/2019	38.508.666.372	9.653.182.009	9.887.719.261	2.930.433.679	60.980.001.321

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.599.363.584
 36.023.762.950

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	1.297.200.000	406.500.000	1.703.700.000
Tăng trong kỳ	-	125.000.000	125.000.000
Mua trong kỳ	-	125.000.000	125.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2019	1.297.200.000	531.500.000	1.828.700.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019		180.425.000	180.425.000
Tăng trong kỳ	-	47.285.417	47.285.417
Khấu hao trong kỳ		47.285.417	47.285.417
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2019	-	227.710.417	227.710.417
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	1.297.200.000	226.075.000	1.523.275.000
Tại 30/6/2019	1.297.200.000	303.789.583	1.600.989.583

5.10 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	313.075.316.188	82.060.581.084	-	395.135.897.272
- Tổ hợp Nhà trẻ, bể bơi, tầng hầm tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	118.204.444.542	610.444.012	-	118.814.888.554
- Trung tâm thương mại tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	154.389.662.825	1.738.533.497	-	156.128.196.322
- Nhà cửa vật kiến trúc	40.481.208.821	79.711.603.575	-	120.192.812.396
Giá trị hao mòn lũy kế	62.322.103.370	5.638.401.994	456.096.190	67.504.409.174
- Tổ hợp Nhà trẻ, bể bơi, tầng hầm tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	14.253.846.959	1.364.766.357	-	15.618.613.316
- Trung tâm thương mại tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	19.888.316.842	1.731.696.379	456.096.190	21.163.917.031
- Nhà cửa vật kiến trúc	28.179.939.569	2.541.939.258	-	30.721.878.827
Giá trị còn lại	250.753.212.818	76.422.179.090	(456.096.190)	327.631.488.098
- Tổ hợp Nhà trẻ, bể bơi, tầng hầm tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	103.950.597.583	(754.322.345)	-	103.196.275.238
- Trung tâm thương mại tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	134.501.345.983	6.837.118	(456.096.190)	134.964.279.291
- Nhà cửa vật kiến trúc	12.301.269.252	77.169.664.317	-	89.470.933.569

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hệ thống PCCC Tổng Công ty	2.317.758.940	2.089.553.103
Chi phí mua đất bên Đông Anh	560.150.000	560.150.000
Dự án Nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại - Times Tower, địa chỉ 2.6 Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	-	69.164.604.784
Các công trình khác	21.418.148.339	21.374.961.973
Tổng	24.296.057.279	93.189.269.860

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MÃU B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12 Các khoản đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		520.650.905.486	549.910.414.196	(8.766.804.307)
Công ty cổ phần Hancorp	27,73%	8.320.000.000	8.320.000.000	-
Công ty cổ phần Xây dựng Hancorp.2	46,07%	3.706.000.000	5.921.604.307	(5.921.604.307)
Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và kinh doanh nhà	36,00%	2.244.173.657	2.244.173.656	-
Công ty cổ phần Trung Đô	20,15%	55.861.727.130	51.818.406.376	-
Công ty cổ phần Lắp máy điện nước & Xây dựng	30,00%	43.820.063.035	41.757.189.732	-
Công ty cổ phần Xây dựng số 34	30,61%	9.706.450.571	11.400.506.542	-
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29,95%	2.845.200.000	2.845.200.000	(2.845.200.000)
Công ty cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	28,53%	17.428.165.112	17.281.041.756	-
Công ty cổ phần Xây dựng số 2	28,07%	19.087.163.048	18.695.369.553	-
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư và Xây dựng	27,00%	10.919.762.009	10.863.949.071	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản LANMAK	27,00%	19.451.653.582	19.022.197.262	-
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	25,86%	56.163.004.984	59.604.971.098	-
Công ty liên doanh Quốc tế Hồ Tây	25,00%	91.614.451.680	89.810.336.000	-
Công ty cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	25,00%	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Công ty cổ phần Xi măng Mỹ Đức	19,94%	150.055.737.693	149.555.309.131	-
Công ty liên doanh xây dựng VIC	20,59%	16.927.352.985	17.841.887.253	-
Công ty cổ phần Hanvi Land	26,67%	8.000.000.000	8.000.000.000	-
Cty cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	28,05%	-	31.428.272.459	-
Công ty CP Đầu Tư cao tốc Hòa Bình - Sơn La (*)	20,00%	1.000.000.000	-	-

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

30/06/2019

01/01/2019

Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ		30/06/2019		01/01/2019	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác		456.340.696.631	(66.631.443.017)	442.897.462.485	(64.415.838.710)		
Công ty cổ phần Dầu tư & Phát Triển Xây dựng	19,75%	44.077.250.000	(40.890.161.003)	51.566.075.595	(38.674.556.696)		
Công ty cổ phần Bạch Đằng	18,11%	4.542.847.049	-	5.742.136.341	-		
Cty cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	19,66%	8.686.787.651	-	10.396.438.618	-		
Công ty cổ phần Thủy điện Hùng Lợi Tuyên Quang	15,00%	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(4.500.000.000)		
Công ty cổ phần SAHABAK	12,00%	32.500.000.000	(13.000.000.000)	32.500.000.000	(13.000.000.000)		
Công ty cổ phần Dầu tư xây dựng Phú Mỹ	11,27%	83.990.800.000	-	83.990.800.000	-		
Công ty cổ phần Dầu tư khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng	10,00%	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-		
Công ty cổ phần ĐT & PTXây dựng 1 Hà Nội	6,08%	1.695.579.072	-	1.695.579.072	-		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Nhà Cie - Cmc - Vinaconex E&C	2,95%	1.474.200.000	-	1.474.200.000	-		
C.ty cổ phần đầu tư Xây dựng đô thị Việt Nam	1,52%	3.488.318.859	-	3.488.318.859	-		
Cty cổ phần Phát triển đô thị Bắc Hà Nội	1,50%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)		
Công ty cổ phần Đầu tư Gas đô thị	1,45%	1.613.940.000	-	1.613.940.000	-		
Công ty chứng khoán dầu khí	0,20%	690.000.000	-	690.000.000	-		
Cty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	14,09%	175.218.750.000	-	175.218.750.000	-		
Công ty cổ phần BOT xe điện mặt đất số 1	1,45%	3.216.224.000	(3.216.224.000)	3.216.224.000	(3.216.224.000)		
Công ty cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Bất động sản Tây Hồ	9,00%	1.725.000.000	-	1.725.000.000	-		
Công ty cổ phần Đầu tư Vạn Xuân	10,98%	30.800.000.000	(2.025.058.014)	30.800.000.000	(2.025.058.014)		
Công ty cổ phần Đầu tư Tây Hồ Bách	22,00%	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-		
Công ty Cổ phần Bê Tông Xây dựng Hà Nội	17,53%	23.841.000.000	-	-	-		
Tổng		976.991.602.117	(*) (73.182.643.017)	992.807.876.681	(*) (73.182.643.017)		

*) : Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.13 Chi phí trả trước ngắn dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	2.486.005.202	1.032.745.667
Công cụ dụng cụ phân bổ	115.529.688	432.521.499
Chi phí Bảo hiểm	-	5.035.839
Chi phí khác	2.370.475.514	595.188.329
Dài hạn	135.149.362.096	129.946.431.231
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	86.067.520.202	90.079.515.400
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.066.024.401	8.011.297.005
Chi phí sửa chữa	2.304.123.694	1.545.866.751
Chi phí khác	42.711.693.799	30.309.752.075
Tổng	137.635.367.298	130.979.176.898

5.14 Phải trả người bán

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.089.597.921.015	1.089.597.921.015	1.145.727.233.447	1.145.727.233.447
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	-	-	1.047.342.938	1.047.342.938
Công ty Cổ phần bê tông Xây dựng Hà Nội	1.004.731.927	1.004.731.927	1.004.731.927	1.004.731.927
Công ty Cổ phần năng lượng Hà Nội	8.081.885.767	8.081.885.767	11.081.885.767	11.081.885.767
Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật xây dựng	33.762.530.237	33.762.530.237	47.834.497.147	47.834.497.147
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng thế giới nhà	8.449.143.225	8.449.143.225	7.928.966.075	7.928.966.075
Cty TNHH thang máy và Thiết bị Thăng Long	-	-	22.852.380.000	22.852.380.000
Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Xây dựng Mê Linh	2.848.926.352	2.848.926.352	4.503.943.553	4.503.943.553
Công ty TNHH TM&DV Tin học Thu Thủy	-	-	6.505.281.751	6.505.281.751
Công ty Cổ phần bê tông đúc sẵn Thăng Long	-	-	3.545.503.600	3.545.503.600
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	41.557.822.702	41.557.822.702	70.557.822.702	70.557.822.702
Công ty Cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	-	-	38.132.600.224	38.132.600.224
Các đối tượng khác	993.892.880.805	993.892.880.805	930.732.277.763	930.732.277.763
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	1.089.597.921.015	1.089.597.921.015	1.145.727.233.447	1.145.727.233.447

5.15 Người mua ứng tiền trước

Error! Not a valid link.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
Phải nộp	193.815.766.682	17.937.744.427	70.083.193.299	141.670.317.810
Thuế giá trị gia tăng	32.581.308.745	11.735.791.537	18.873.880.265	25.443.220.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.253.628.995	2.309.973.881	35.244.776.734	14.318.826.142
Thuế thu nhập cá nhân	540.588.135	303.141.259	496.886.628	346.842.766
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	80.672.442.014	3.493.662.022	2.250.499.276	81.915.604.760
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	838.891.287	93.178.235	932.069.522	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	31.928.907.506	1.997.493	12.285.080.874	19.645.824.125
Phải thu	584.999.679	2.763.661.395	6.367.803.521	4.189.141.805
Thuế giá trị gia tăng	1.595.023	-	2.086.533.485	2.088.128.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	565.277.973	2.389.976.775	3.839.210.635	2.014.511.833
Thuế thu nhập cá nhân	525.228	356.086.165	442.059.401	86.498.464
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.601.455	17.598.455	-	3.000

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	949.217.124.126	1.075.783.822.687
Chi phí lãi vay	243.182.153	394.017.265
Trích trước chi phí các công trình xây dựng	227.865.831.424	164.853.184.969
Trích trước chi phí các dự án BĐS mà Tổng công ty là Chủ đầu tư	720.846.822.549	898.726.308.145
Chi phí phải trả khác	261.288.000	11.810.312.308
Dài hạn	-	-
Tổng	949.217.124.126	1.075.783.822.687

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	24.179.182.074	140.794.678.198
Khách hàng ứng trước tiền mua bất động sản	-	115.703.628.844
Khách hàng trả trước tiền thuê văn phòng	109.396.093	2.449.138.452
Doanh thu nhận trước tiền về bán các căn hộ	24.069.785.981	20.005.547.266
Doanh thu nhận trước công trình E&T	-	2.636.363.636
Xí nghiệp Xây dựng số 5	-	-
Doanh thu dịch vụ khác	-	-
Dài hạn	268.986.497.362	172.532.623.562
Trung tâm thương mại khối 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	170.558.737.104	172.532.623.562
Khách hàng ứng trước tiền mua bất động sản	98.427.760.258	-
Tổng	293.165.679.436	313.327.301.760

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	206.161.128.670	305.177.143.342
Tài sản thừa chờ giải quyết	645.111.983	-
Kinh phí công đoàn	16.170.886.493	16.131.902.485
Bảo hiểm xã hội	1.054.547.619	975.446.479
Bảo hiểm y tế	149.514.873	114.593.314
Bảo hiểm thất nghiệp	57.797.831	43.944.171
Phải trả về cổ phần hóa	5.078.876.922	25.932.227.936
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	754.488.216	340.496.916
Phải trả, phải nộp khác	182.249.904.733	261.638.532.041
<i>Cổ tức lợi nhuận phải trả</i>	-	54.540.588.060
<i>Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long</i>	8.717.510.026	8.254.346.390
<i>Số dư quỹ Khen thưởng, Phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa</i>	10.926.843.076	10.926.843.076
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty CP Xi Măng Mỹ Đức</i>	11.260.338.814	9.793.145.000
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty CP Sahabak</i>	13.000.000.000	13.000.000.000
<i>Phí bảo trì 2%, phí dịch vụ phải trả Ban quản trị dự án N04A Ngoại giao đoàn</i>	26.430.797	11.053.843.197
<i>Phải trả lãi vay</i>	-	611.913.889
<i>Công ty CP Kinh doanh DV Bất động sản Tây Hồ</i>	22.280.940.000	22.280.940.000
<i>Công ty CP BĐS Tú Minh</i>	21.831.000.000	21.831.000.000
<i>Các khoản phải trả BQLDA Phước An - Long Thọ</i>	-	10.522.240.892
<i>Tiền quản lý mặt bằng, tiền điện, tiền nước phải trả các nhà thầu tại dự án khu Hạ tầng ngoại giao đoàn</i>	13.718.288.888	5.883.699.903
<i>Các khoản phải trả khác</i>	80.488.553.132	137.051.911.634
Dài hạn	-	403.991.300
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	403.991.300
Tổng	206.161.128.670	305.581.134.642

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		01/01/2019		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ			Giá trị
			Tăng	Giảm		
a. Vay						
+ Vay ngắn hạn	781.512.727.281	781.512.727.281	516.086.831.622	625.652.077.821	891.077.973.480	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	205.069.607.899	205.069.607.899	162.245.068.647	136.493.766.477	179.318.305.729	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	290.245.004.885	290.245.004.885	199.847.604.592	342.303.961.641	432.701.361.934	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	6.865.984.875	6.865.984.875	6.865.984.875	18.875.224.754	18.875.224.754	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sở Giao dịch	106.102.861.086	106.102.861.086	99.825.693.923	52.549.563.003	58.826.730.166	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao dịch 1	31.610.769.310	31.610.769.310	-	198.000.000	31.808.769.310	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	10.259.996.769	10.259.996.769	-	1.709.406.494	1.709.406.494	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hàn Thủyên	9.352.014.445	9.352.014.445	-	1.853.444.214	12.113.440.983	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ	39.379.554.721	39.379.554.721	-	-	9.352.014.445	
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn- CN Hồng Hà	10.745.654.896	10.745.654.896	-	35.303.604.062	35.303.604.062	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	10.518.814.304	10.518.814.304	7.922.924.864	-	10.745.654.896	
Vay các đối tượng cá nhân khác	-	-	-	2.368.067.506	4.963.956.946	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	61.362.464.091	61.362.464.091	-	33.997.039.670	95.359.503.761	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sở Giao dịch	37.500.344.768	37.500.344.768	-	274.393.218	37.774.737.986	
Vay các đối tượng cá nhân khác	35.140.344.768	35.140.344.768	-	274.393.218	35.414.737.986	
	2.360.000.000	2.360.000.000	-	-	2.360.000.000	
Tổng	819.013.072.049	819.013.072.049	516.086.831.622	625.926.471.039	928.852.711.466	

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)***Hợp đồng Vay ngắn hạn***

Khoản vay với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch ngày 06/09/2017, số tiền cấp hạn mức là 800.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất ghi nhận theo từng lần nhận nợ, khoản vay không có tài sản thế chấp;

Khoản vay với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội bao gồm 2 hợp đồng: hợp đồng 01/2017/134621/HDTD ngày 17/07/2017, số tiền cấp hạn mức là 1.000.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng. Và hợp đồng số 01/2018/13421/HDTD ngày 07/04/2019, với số tiền cấp hạn mức là 100.000.000.000 Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, lãi suất ghi nhận theo từng lần nhận nợ và khoản vay không có hình thức đảm bảo bằng tài sản;

Hợp đồng vay dài hạn

Khoản vay với ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam số 0680816BT/HDBL/VIB-HANCORP ngày 10/08/2016; Số tiền hạn mức tính dụng: 550.000.000.000 đồng; Kỳ hạn 18 tháng; Lãi suất: Lãi quy định theo từng lần nhận nợ; Mục đích sử dụng khoản vay: Phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho người mua nhà ở hình thành trong tương lai; Tài sản đảm bảo: Bên vay cung cấp cho VIB tài sản của bên bay là dự án xây dựng nhà ở khu biệt thự BT2 và BT5 thuộc khu biệt thự BT1 - BT6 khu Đoàn ngoại giao bao gồm các công trình xây dựng, tài sản hình thành trong tương lai, nguồn thu từ dự án,... Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ dự án, bao gồm nhưng không giới hạn khoản phải thu từ các hợp đồng bán biệt thự (gọi chung là tài sản đảm bảo).

Khoản vay dài hạn với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo 2 hợp đồng:

+ Hợp đồng số 02/2016/134621/HDTD ngày 12/08/2016; Số tiền hạn mức tính dụng : 340.000.000.000 đồng; Kỳ hạn : 24 tháng; Lãi suất: Lãi quy định theo từng lần nhận nợ; Mục đích sử dụng khoản vay: Thanh toán tiền sử dụng lô đất biệt thự BT3, BT4 thuộc dự án Khu biệt thự tại địa điểm Khu Đoàn ngoại giao tại phường Xuân Đình và Xuân Tảo quận Bắc Từ Liêm; Tài sản đảm bảo: Thế chấp các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng mua bán nhà đã ký giữa bên vay và khách mua nhà tại lô BT3 và BT4 của dự án, thế chấp các khoản phải thu hình thành trong tương lai phát sinh từ các hợp đồng mua bán nhà các hợp đồng mua bán nhà tại khu BT3 và BT4. Cam kết toàn bộ nguồn thu từ hợp đồng mua bán/ chuyển nhượng/ cho thuê và nguồn khác từ 02 lô BT3,BT4 thuộc dự án được chuyển về tài khoản của công ty tại ngân hàng. Đảm bảo bằng số dư tiền gửi từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và USD của bên vay tại BIDV Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.Cam kết bổ sung tài sản thế chấp khác trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của ngân hàng và chính sách khách hàng của BIDV từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 01/2016/134621/HDTD ngày 17/02/2016; Số tiền hạn mức tính dụng: 150.000.000.000 đồng; Kỳ hạn: 36 tháng; Lãi suất: Lãi quy định theo từng lần nhận nợ; Mục đích sử dụng khoản vay: Thanh toán các chi phí thực hiện dự án nhà ở cao tầng N01T8 tại địa điểm Khu Đoàn ngoại giao tại phường Xuân Tảo, bắc Từ Liêm; Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai trên cơ sở tập hợp chi phí thực tế mà bên vay bỏ ra để thực hiện dự án nhà N01T8 khu Đoàn ngoại giao, tài sản hình thành trong tương lai từ sự thay thế, thay đổi hình thái hoặc hình thức của tài sản thế chấp ban đầu là các khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng mua bán căn hộ đối với dự án. Cam kết toàn bộ nguồn thu từ Hợp đồng mua bán/ chuyển nhượng/ cho thuê và nguồn thu khác thuộc dự án về tài khoản công ty mở tại ngân hàng. đảm bảo bằng số dư tiền gửi từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và USD của bên Công ty tại ngân hàng BIDV và các tổ chức tín dụng khác. Cam kết bổ sung tài sản thế chấp khác trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của ngân hàng và theo chính sách khách hàng của BIDV từng thời kỳ.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MÃU B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	1.410.480.000.000	2.244.130.000	(31.297.998.548)	45.431.523.861	201.159.664.001	133.649.949.501	1.761.667.268.815
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	85.704.846.488	7.243.728.566	92.948.575.054
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	5.200.000.000	(5.200.000.000)	-	-
<i>Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	-	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	(5.200.000.000)	-	(5.200.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(84.628.800.000)	-	(84.628.800.000)
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	(15.046.883.541)	-	(15.046.883.541)
Giảm khác	-	-	-	(3.240.923.160)	(6.688.359.833)	(13.613.018)	(9.942.896.011)
Trích quỹ đầu tư phát triển công ty con	-	-	-	2.954.105.587	(2.954.105.587)	-	-
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	(6.062.167.600)	(6.062.167.600)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(1.174.296.407)	(1.138.679.975)	(2.312.976.382)
Tăng khác	-	3.240.923.160	-	-	-	-	3.240.923.160
Số dư tại 31/12/2018	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(31.297.998.548)	50.344.706.288	164.472.065.121	133.679.217.474	1.733.163.043.495
Số dư tại 01/01/2019	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(31.297.998.548)	50.344.706.288	164.472.065.121	133.679.217.474	1.733.163.043.495
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.893.389.747	2.012.987.683	3.906.377.430
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	(279.771.062)	-	(279.771.062)
Tăng/giảm khác	-	-	(6.020.375.522)	-	17.678.872.696	-	11.658.497.174
Trích quỹ đầu tư phát triển công ty con	-	-	-	451.365.971	(896.264.275)	444.898.304	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(377.067.588)	(371.664.550)	(748.732.138)
Tăng khác	-	-	-	-	(4.028.562.835)	(3.970.837.165)	(7.999.400.000)
	-	-	-	-	800.794	797.847	1.598.641
Số dư tại 30/6/2019	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(37.318.374.070)	50.796.072.259	178.463.462.598	131.795.399.593	1.739.701.613.540

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	1.393.996.080.000	1.393.996.080.000
Vốn góp của đối tượng khác	16.483.920.000	16.483.920.000
Tổng	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế kỳ này	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	84.628.800.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	141.048.000	141.048.000
Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (VND)	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (VND)
Doanh thu kinh doanh bất động sản	108.766.984.384	620.717.894.732
Doanh thu hoạt động xây lắp	759.857.407.325	675.389.855.190
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	16.642.214.147	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.829.177.834	25.944.917.010
Doanh thu khác	-	685.451.799
Tổng	908.095.783.690	1.322.738.118.731

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.23 Giá vốn hàng bán

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (VND)	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (VND)
Giá vốn kinh doanh bất động sản	94.722.006.742	522.525.114.945
Giá vốn hoạt động xây lắp	754.604.606.502	703.997.275.360
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp vật tư	1.208.672.948	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.887.150.691	40.793.018.446
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	251.661.176
Tổng	867.422.436.883	1.267.567.069.927

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (VND)	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.538.739.290	4.779.632.394
Thu nhập chuyển nhượng khoản đầu tư	-	41.887.704.931
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.567.647.080	15.414.858.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	42.472.612	2.145.638
Tổng	18.148.858.982	62.084.340.963

5.25 Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (VND)	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (VND)
Lãi tiền vay	18.622.007.441	29895167256
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	2.618.634.946	184.200.000
Tổng	21.240.642.387	30.079.367.256

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (VND)	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (VND)
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý	37.402.882.799	51.085.197.582
Chi phí nhân viên quản lý	23.488.702.521	22.509.664.400
Chi phí vật liệu quản lý, Công cụ dụng cụ	2.327.313.254	1.004.066.789
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.197.259	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.853.169.737	3.867.730.963
Thuế phí và lệ phí	503.981.803	1.496.924.352
Chi phí dự phòng	(1.569.282.457)	-
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (HS XDGTDN cổ phần hóa)	3.272.382.283	8.024.310.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.606.468.549	11.220.818.395
- Chi phí công tác	-	-
Chi phí bằng tiền khác	4.882.949.850	2.961.682.289
Tổng	37.402.882.799	51.085.197.582

5.27 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (VND)	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (VND)
Thu nhập khác		
Cho thuê văn phòng, địa điểm	2.340.959.454	2.978.672.908
Thu tiền nước thu các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	606.560.608	4.853.875.426
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	3.529.408.283	2.727.476.272
Thu tiền bồi thường thiệt hại	-	125.392.200
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	637.345.758	488.654.545
Thu nhập khác	3.098.877.967	8.061.623.185
Tổng	10.213.152.070	19.235.694.536
Chi phí khác		
Chi phí tiền điện của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	3.664.836.891	2.727.476.272
Chi phí tiền nước chi cho các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	465.973.200	4.781.915.571
Phạt thuế theo biên bản quyết toán thuế, phạt khác	15.339.749	1.388.509.033
Chi phí khác	29.331.522	1.332.675.836
Tổng	4.175.481.362	10.230.576.712
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	6.037.670.708	9.005.117.824

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (VND)	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (VND)
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.309.973.881	6.578.977.452
Tổng	2.309.973.881	6.578.977.452

Trong kỳ, Tổng Công ty đang thực hiện tạm tính số thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế chưa có điều chỉnh khác theo quy định.

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (VND)	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (VND)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.131.719.000)
Tổng	-	(1.131.719.000)

5.30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (VND)	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp công ty mẹ (VND)	1.893.389.747	35.185.757.841
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.893.389.747	35.185.757.841
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	141.048.000	141.048.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	13	249

5.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (VND)	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	377.533.595.985	210.768.779.135
Chi phí nhân công	260.289.437.180	119.915.093.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.074.739.323	8.427.395.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.736.285.407.782	551.574.232.028
Chi phí khác bằng tiền	62.062.438.870	26.671.834.413
Tổng	2.445.245.619.140	917.357.334.986

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	6 tháng kết thúc	6 tháng kết thúc
	ngày 30/6/2019	ngày 30/6/2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.188.422.000	1.837.194.500
Tổng	1.188.422.000	1.837.194.500

Số dư các bên liên quan

Công nợ	Mối quan hệ	30/6/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty cổ phần Xây dựng Hancorp.2	Liên doanh, liên kết	122.775.500	122.775.500
Công ty cổ phần Trung Đô	Liên doanh, liên kết	130.062.000	130.062.000
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	Liên doanh, liên kết	43.237.200	43.237.200
Công ty liên doanh xây dựng VIC	Liên doanh, liên kết	169.896.043	169.896.043
Cty cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	Liên doanh, liên kết	278.168.000	278.168.000
Người mua ứng tiền trước			
Trả trước cho người bán			
Công ty CP thi công cơ giới XL	Liên doanh, liên kết	-	28.040.766.220
Công ty CP Hancorp	Liên doanh, liên kết	63.802.150.540	180.828.058.663
Công ty CP xây dựng số 2	Liên doanh, liên kết	-	11.114.413.658
Công ty CP XD số 34	Liên doanh, liên kết	-	6.993.075.085
C.ty CP ĐT và XD số 4	Liên doanh, liên kết	-	1.219.090.390
Cty TNHH LD xây dựng VIC	Công ty đầu tư khác	38.856.198.866	38.710.289.866
Công ty cổ phần xây dựng Hancorp.2	Liên doanh, liên kết	280.527.339	280.527.339
Cty CP Công nghệ và XD Hancorp 5	Liên doanh, liên kết	9.812.728.356	7.940.673.460
Công ty CP kinh doanh vật tư và xây dựng	Liên doanh, liên kết	-	181.089.272
Công ty CP ĐT XD bất động sản Lanmak	Liên doanh, liên kết	13.708.130.441	7.591.539.518
Phải trả người bán			
Công ty CP Bạch Đằng	Liên doanh, liên kết	-	1.047.342.938
C.ty CP XD Bảo tàng HCM	Liên doanh liên kết	41.557.822.702	70.557.822.702
Công ty CP bê tông XD Hà nội	Liên doanh liên kết	1.004.731.927	1.004.731.927
Công ty CP DV BĐS Lanmak	Liên doanh liên kết	-	1.560.445.400
Công ty CP Đầu tư & phát triển xây dựng	Đầu tư khác	-	12.936.910.688

Số dư các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

Công nợ	Mối quan hệ	30/6/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty CP XD số 34	Liên doanh, liên kết	1.286.588.380	1.286.588.380
Công ty CP thi công cơ giới và Xây lắp	Liên doanh, liên kết	10.336.633.949	9.401.105.949
Công ty CP Cơ khí & Xây dựng	Liên doanh, liên kết	29.773.759.161	29.064.358.161
Công ty CP Hancorp	Liên doanh, liên kết	11.651.372.826	6.750.060.575
Công ty CP Xây dựng số 2	Liên doanh, liên kết	8.752.252.448	8.752.252.448
C.ty CP Đầu tư & xây dựng số 4	Liên doanh, liên kết	2.806.132.747	2.806.132.747
Công ty CP Đầu tư & phát triển xây dựng	Liên doanh, liên kết	39.330.863.002	40.107.752.002
Công ty CP xây dựng Hancorp.2	Liên doanh, liên kết	70.720.622.916	68.561.775.916
Công ty CP Công nghệ XD Hancorp 5	Liên doanh, liên kết	11.965.333	11.965.333
Công ty CP ĐT XD BĐS Lanmak	Liên doanh, liên kết	7.259.689.585	7.259.689.585
Phải thu cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Hancorp	Liên doanh, liên kết	67.000.000.000	-
Giao dịch các bên liên quan			

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Giao dịch mua			
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Liên doanh, liên kết	-	7.964.718.400
Công ty CP xây dựng số 2	Liên doanh liên kết	-	923.695.515
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Xây lắp	Liên doanh liên kết	-	36.947.181.232
Công ty Cổ phần Hancorp	Liên doanh liên kết	149.569.007.385	14.088.181.818
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 34	Liên doanh liên kết	-	3.493.680.005
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Liên doanh liên kết	-	20.478.569.415
Cty CP Công nghệ và XD Hancorp 5	Liên doanh liên kết	15.012.338.062	12.233.157.273
Công ty TNHH MTV Hantech	Công ty con	-	-
Công ty CP ĐT XD bất động sản Lanmak	Liên doanh liên kết	9.728.423.361	53.994.218.182
Công ty CP Lắp máy điện nước và Xây dựng	Liên doanh liên kết	-	2.651.111.738
Công ty CP Tư vấn TKXD và KD Nhà	Liên doanh liên kết	-	3.528.972.260
Cổ tức			
Công ty CP ĐT và XD LANMAK	Công ty liên kết	-	1.890.000.000
Công ty CP kinh doanh vật tư và Xây dựng	Công ty liên kết	-	540.000.000
Công ty CP XD số 1 Hà Nội	Công ty con	-	4.834.638.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế và kinh doanh Nhà	Công ty liên kết	-	221.400.000
Công ty CP Trung Đô	Công ty liên kết	6.044.064.000	6.044.064.000
Công ty CP Lắp máy điện nước và Xây dựng	Công ty liên kết	-	540.000.000
Công ty CP thi công Cơ giới Xây lắp	Công ty liên kết	840.000.000	1.050.000.000
Công ty CP Xây dựng số 2	Công ty liên kết	-	294.756.000
Công ty Cổ phần Bạch đằng	Công ty liên kết	183.583.080	-
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty liên kết	4.500.000.000	-
Giao dịch lãi vay			
Công ty CP Cơ khí và xây dựng	Công ty liên kết	709.401.000	-
Công ty TK- XD kinh doanh nhà	Công ty liên kết	11.941.000	-
Công ty CP thi công Cơ giới và XL	Công ty liên kết	95.528.000	-
Công ty CP lắp máy cơ giới và XD (Cty con)	Công ty liên kết	112.245.000	-
Công ty CP Hancorp 3	Công ty liên kết	338.918.000	-
Công ty CP Hancorp	Công ty liên kết	2.205.583.000	-
Công ty CP Hancorp 2- K2	Công ty liên kết	1.598.847.000	-
Công ty CP đầu tư và PT xây dựng	Công ty đầu tư khác	764.222.000	-

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận**Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/6/2019 như sau:**

Lĩnh vực	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Các hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	759.857.407.325	108.766.984.384	39.471.391.981	908.095.783.690
Giá vốn hàng bán	754.604.606.502	94.722.006.742	18.095.823.639	867.422.436.883
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.252.800.823	14.044.977.642	21.375.568.342	40.673.346.807
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.252.800.823	14.044.977.642	21.375.568.342	40.673.346.807
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	18.148.858.982
Chi phí tài chính	-	-	-	(21.240.642.387)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	(37.402.882.799)
Lợi nhuận khác	-	-	6.037.670.708	6.037.670.708
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.309.973.881)	-	-	(2.309.973.881)
Lợi nhuận trong kỳ				3.906.377.430

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán 6 kết thúc ngày 30/6/2019 như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Các hoạt động khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tổng chi phí mua TSCĐ	70.872.727	-	-	70.872.727
Tài sản bộ phận	1.208.533.198.006	2.304.954.947.628	174.607.267.447	3.688.095.413.081
Các khoản phải thu	576.549.848.993	335.058.579.106	22.860.066.101	934.468.494.200
Tài sản không phân bổ				1.483.796.181.433
Tổng tài sản				6.106.430.961.441
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	1.859.635.186.600	1.312.001.211.833	209.616.618.927	3.381.253.017.360
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	985.476.330.541
Tổng nợ phải trả				4.366.729.347.901

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán độc lập khác kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

Người lập



Nguyễn Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đậu Văn Diện